

Số: /2014/CV-KT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

“V/v: công bố thông tin định kỳ”

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại
2. Mã chứng khoán: TJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 031.3823351 Fax: 031.3822155
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Lê tất Hưng - Chức vụ: Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý 2/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại được lập ngày 18/07/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính, công văn giải trình chênh lệch lớn hơn 10% lợi nhuận sau thuế so với quý 2/2013.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.transco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Tất Hưng

Số: /2014/CV-KT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

*“V/v: Giải trình chênh lệch lớn hơn
10% LNST cùng kỳ năm trước”*

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so với quý II/2013 như sau:

Năm 2014 tình hình thị trường vận tải biển trong khu vực và trên thế giới đã có những bước chuyển biến tích cực. Kết thúc quý 2/2014, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 58,4 tỷ đồng, tăng 6,1% (tương đương tăng hơn 3,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán đạt 52,7 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước do giá nhiên liệu, cảng phí...cũng vẫn duy trì ở mức cao, ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí trong giá thành vận tải. Về hoạt động vận tải: Đội tàu của Công ty đều trong tình trạng kỹ thuật tốt, hoạt động ổn định trên các tuyến Đông Nam á và Đông Bắc Á mang lại nguồn doanh thu ổn định, có hiệu quả. Kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn duy trì tốt ở các mảng chuyển tải xi măng, clinker, dịch vụ hàng container... Chi phí hoạt động tài chính quý 2/2014 đạt 1,8 tỷ đồng, giảm 35,7% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã trả bớt được những khoản vay USD mua tàu từ những năm trước và lãi suất vay Ngân hàng cũng giảm. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến kết thúc quý 2/2014 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là: 2.329.663.918 đồng, tăng 518,2% (tương đương tăng hơn 1,8 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước .

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VAN TAI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thu, Hải Phòng

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,898,175,108	37,374,269,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,608,420,679	14,496,170,013
1. Tiền	111	V.01	11,608,420,679	14,496,170,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,250,698,720	13,853,691,710
1. Phải thu khách hàng	131		11,798,579,458	4,547,602,340
2. Trả trước cho người bán	132		14,228,724	305,616,742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,623,662,168	9,186,244,258
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(185,771,630)	(185,771,630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,798,146,054	7,682,372,605
1. Hàng tồn kho	141		5,798,146,054	7,682,372,605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,240,909,655	1,342,035,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		930,801,341	27,538,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,635,820,043	913,530,139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,543,977	4,543,977
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		669,744,294	396,423,133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,544,607,741	152,651,175,505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		143,275,711,774	150,854,103,796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	136,020,415,774	143,598,807,796
- Nguyên giá	222		245,325,519,916	245,325,519,916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109,305,104,142)	(101,726,712,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,255,296,000	7,255,296,000
- Nguyên giá	228		7,255,296,000	7,255,296,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		268,895,967	1,797,071,709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	254,695,967	1,782,871,709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268		14,200,000	14,200,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190,442,782,849	190,025,445,082
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102,911,176,196	107,413,507,901
I. Nợ ngắn hạn	310		50,117,549,996	44,547,020,111
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,658,400,000	18,951,235,000
2. Phải trả người bán	312		17,962,384,479	14,483,767,302
3. Người mua trả tiền trước	313		3,882,676,627	1,056,884,359
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	135,175,145	47,384,483
5. Phải trả người lao động	315		4,651,322,626	3,093,445,878
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,639,917,891	4,302,668,935
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	747,589,595	2,377,187,008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		440,083,633	234,447,146
II. Nợ dài hạn	330		52,793,626,200	62,866,487,790
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	52,793,626,200	62,866,487,790
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,531,606,653	82,611,937,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87,531,606,653	82,611,937,181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,169,335,000	17,169,335,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,047,519,690	2,047,519,690
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,543,003,763	2,543,003,763
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,771,748,200	852,078,728
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190,442,782,849	190,025,445,082
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05	USD	410,224.83	184,238.31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58,460,212,123	55,046,031,339	115,388,298,787	111,231,610,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58,460,212,123	55,046,031,339	115,388,298,787	111,231,610,596
4. Giá vốn hàng bán	11		52,764,174,982	50,308,251,364	104,882,691,375	103,900,138,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,696,037,141	4,737,779,975	10,505,607,412	7,331,472,210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		267,328,493	184,058,603	407,735,964	238,211,288
7. Chi phí tài chính	22		1,823,011,793	2,853,949,162	2,688,306,588	4,156,935,144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,067,919,196	1,439,778,256	1,905,130,799	2,700,282,524
8. Chi phí bán hàng	24		405,941,341	279,589,795	949,589,697	652,113,571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,570,583,149	1,477,431,863	2,954,774,250	2,750,987,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,163,829,351	310,867,758	4,320,672,841	9,646,879
11. Thu nhập khác	31		407,847,509	435,041,196	1,120,197,728	15,760,074,887
12. Chi phí khác	32		242,012,942	296,379,721	242,013,010	16,252,035,495
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		165,834,567	138,661,475	878,184,718	(491,960,608)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,329,663,918	449,529,233	5,198,857,559	(482,313,729)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,329,663,918	449,529,233	5,198,857,559	(482,313,729)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		388	75	866	(80)

CÔNG TY:
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115,708,744,035	111,633,943,579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90,182,792,100)	(99,017,102,410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,513,005,628)	(9,722,071,243)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,094,845,753)	(3,212,440,750)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,847,709,862	25,644,317,569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,820,001,957)	(24,008,752,655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,945,808,459	1,317,894,090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	16,413,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156,977,602	13,994,405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156,977,602	16,427,358,042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	4,274,340,206
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,029,325,000)	(20,170,503,623)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,029,325,000)	(15,896,163,417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,073,461,061	1,849,088,715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,496,170,013	2,687,626,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38,789,605	10,395,601
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,608,420,679	4,547,110,379

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

QUÝ II - 2014

Khoản mục	Kỳ này	Luỹ kế
I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh	52,764,174,982	104,882,691,375
Chi phí nhiên liệu	13,741,012,116	31,193,884,434
Chi phí dầu nhờn	1,125,323,346	2,099,330,154
Chi phí vật liệu	379,888,780	877,626,361
Chi phí lương	3,511,411,571	7,446,226,704
Chi phí BHXH	150,178,620	321,926,175
Chi phí KPCĐ	14,587,240	30,944,150
Chi phí ăn ca định lượng	497,312,061	957,615,138
Chi phí BH thất nghiệp	7,294,218	15,472,673
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,786,733,179	7,578,392,022
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1,364,087,871	2,728,175,742
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	411,653,879	677,765,791
Chi phí bảo hiểm HULL	351,461,073	702,922,146
Chi phí bảo hiểm P&I	1,524,432,159	2,935,457,742
Chi phí đăng kiểm	85,585,579	99,126,488
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2,890,108,984	7,311,699,014
Chi phí bốc xếp	2,657,020,838	3,890,066,186
Phí kiểm đếm	746,775	33,407,243
Chi phí nước ngọt	81,746,404	148,551,484
Chi phí kiểm dịch	16,731,280	16,731,280
Chi phí giao nhận áp tải	355,311,590	655,906,566
Chi phí bảo hiểm tai nạn cao cho TV	-	45,893,453
Chi phí giải phóng tàu nhanh	140,244,067	411,925,690
Chi phí vệ sinh hầm hàng	12,000,000	27,000,000
Chi phí thông tin	43,904,595	68,617,492
Cước ô tô	5,466,589,199	10,584,029,519
Cước tàu biển	10,174,733,076	16,764,635,194
Cước sà lan	2,959,728,439	5,312,194,074
Bảo hiểm hàng hoá	296,581,365	522,591,729
Chi phí thuê thuyền viên	35,754,242	69,609,091
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	533,886	8,606,184
Chi phí tiếp khách	75,364,000	144,882,000
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	349,028,252	631,086,855

Chi khác	257,086,298	570,392,601
II. Chi phí bán hàng	405,941,341	949,589,697
III. Chi phí quản lý	1,570,583,149	2,954,774,250
Chi phí lương	867,000,000	1,717,000,000
Chi phí BHXH	89,598,915	175,722,645
Chi phí KPCĐ	8,533,230	16,735,490
Chi phí BH thất nghiệp	4,266,615	8,367,745
Chi phí tiếp khách	92,421,364	113,287,978
Chi phí thuế	-	3,000,000
Chi phí văn phòng phẩm	9,854,000	15,314,182
Chi phí sửa chữa ô tô	6,153,540	7,203,540
Chi phí cầu đường	1,875,000	2,885,000
Chi phí xăng dầu	37,212,813	50,535,042
Chi phí mua sắm thiết bị	750,000	750,000
Sửa chữa thiết bị văn phòng	3,305,454	3,375,454
Chi phí thuê nhà	83,987,455	172,031,455
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	9,000,000	18,000,000
Chi phí thù lao HĐQT	27,000,000	54,000,000
Chi phí công tác phí	46,996,319	97,295,826
Phí chuyển tiền	46,534,634	95,289,127
Chi phí quảng cáo	8,000,000	8,000,000
Chi phí hội nghị	55,525,000	55,525,000
Chi phí điện thoại, điện tín	32,721,868	56,293,855
Chi phí ăn trưa	61,050,000	116,680,000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	10,000,000	70,454,545
Chi phí quản lý khác	68,796,942	97,027,366
IV. Tổng cộng	54,740,699,472	108,787,055,322

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG

QUÝ II - 2014

Chỉ tiêu	Kỳ này	Luỹ Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	35,112,569,689	74,840,583,859
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	35,112,569,689	74,840,583,859
IV. Chi phí	31,986,106,927	69,487,923,640
1. Chi phí trực tiếp	30,626,914,995	66,627,281,552
2. Chi phí bán hàng	405,941,341	949,589,697
3. Chi phí quản lý	953,250,591	1,911,052,391
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	3,126,462,762	5,352,660,219
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	23,347,642,434	40,481,714,928
II. Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
III. Doanh thu thuần	23,347,642,434	40,481,714,928
IV. Chi phí	22,754,592,545	39,299,131,682
1. Chi phí trực tiếp	22,137,259,987	38,255,409,823
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	617,332,558	1,043,721,859
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	593,049,889	1,182,583,246
B. HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng		
I. Doanh thu		66,000,000
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần		66,000,000
IV. Chi phí		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng		66,000,000
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	267,328,493	407,735,964
1. Hoạt động đầu tư	109,999,999	168,999,999
2. Chênh lệch tỷ giá	152,314,604	225,091,695

3. Lãi tiền gửi ngân hàng	5,013,890	13,644,270
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	1,823,011,793	2,688,306,588
1. Chi phí HĐ đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	755,092,597	783,175,789
3. Chi phí lãi vay	1,067,919,196	1,905,130,799
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(1,555,683,300)	(2,280,570,624)
1. Hoạt động đầu tư	109,999,999	168,999,999
2. Chênh lệch tỷ giá	(602,777,993)	(558,084,094)
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	(1,062,905,306)	(1,891,486,529)
4. Hoạt động khác		
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	407,847,509	1,120,197,728
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Thu nhập khác	407,847,509	1,120,197,728
II. Chi phí hoạt động khác	242,012,942	242,013,010
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác	242,012,942	242,013,010
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	165,834,567	878,184,718
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Lợi nhuận khác	165,834,567	878,184,718

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2014

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 2 năm 2014

Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 6 tháng đầu năm 2014 tương đối khả quan, các tàu hoạt động liên tục do không phải chờ đợi hay sửa chữa. Tiết kiệm chi phí, kiểm soát ngày tàu, tích cực tìm kiếm nguồn hàng chuyên chở, cho thuê tàu định hạn là những giải pháp chủ yếu mà công ty đã làm và đã đem lại kết quả khả quan cho hoạt động vận tải biển. Mảng dịch vụ vận tải tiếp tục phát huy những dịch vụ có hiệu quả tốt đã làm trong năm trước như chuyển tải clinker, xi măng, hàng container....

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2014, công ty đạt doanh thu 115 tỷ 388 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 5 tỷ 198 triệu đồng.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.
- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : chưa thực hiện
- Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong nhiều năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty trích chi phí sửa chữa lớn cho đội tàu biển của công ty. Công ty xây dựng dự toán chi phí sửa chữa cho một lần lên đà (chu kỳ sửa chữa trên đà là 2,5 năm 1 lần), sau đó tính trích chi phí sửa chữa cho 1 năm. Sau 2,5 năm sẽ quyết toán số chi phí sửa chữa lớn đã trích và số thực tế đã phát sinh.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ xác định khi lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ :

1- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng :

2-Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)

3- Cổ tức đã trả : 0

4- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (*theo biểu B05-HH*)

5- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ : không có

6- Các thông tin khác: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

V.22 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2014

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	17,169,335,000	2,047,519,690	2,543,003,763	(2,134,389,393)	79,625,469,060
- Lãi năm trước					2,986,468,121	2,986,468,121
Phân phối lợi nhuận						-
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	17,169,335,000	2,047,519,690	2,543,003,763	852,078,728	82,611,937,181
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	17,169,335,000	2,047,519,690	2,543,003,763	852,078,728	82,611,937,181
- Lãi 6 tháng 2014					5,198,857,559	5,198,857,559
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(279,188,087)	(279,188,087)
Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	17,169,335,000	2,047,519,690	2,543,003,763	5,771,748,200	87,531,606,653

+ Các chỉ tiêu của năm trước là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam): 30%	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác : 70%	42,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP

Cuối kỳ **Đầu năm**

e) Các quỹ của doanh nghiệp	4,590,523,453	4,590,523,453
- Quỹ đầu tư phát triển	2,047,519,690	2,047,519,690
- Quỹ dự phòng tài chính	2,543,003,763	2,543,003,763